

THÔNG TIN TUYỂN SINH
Hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

1.2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TCT

1.3. Địa chỉ các trụ sở:

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Khu II: Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Khu III: Số 01, đường Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Phân hiệu tại tỉnh Sóc Trăng: Số 400, đường Lê Hồng Phong, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn>

1.5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0292) 3 734 370

1.6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://ctc.ctu.edu.vn>

1.7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<https://www.ctu.edu.vn>

<https://ctc.ctu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

2.1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;

- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Phương thức 1 (Mã phương thức 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học bạ).

Thí sinh được xét tuyển căn cứ vào điểm trung bình cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển ứng với ngành dự tuyển.

- **Điều kiện xét tuyển:** Điểm tổ hợp (ĐTH) để xét tuyển là tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 15,0 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*).

$$ĐTH = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) \geq 15,00$$

- **Điểm xét tuyển (ĐXT):** Tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (ĐU'T), sau đó chia cho 3

$$ĐXT = (ĐTH + ĐU'T)/3$$

2.2.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học được xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa đã tốt nghiệp.

- **Điều kiện xét tuyển:**

+ Đối với các trường tính theo thang điểm 10: kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm;

+ Đối với các trường tính theo thang điểm 4: kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 2,0 điểm.

- **Điểm xét tuyển:** kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học (đã được quy đổi về thang điểm 10).

Cách quy đổi kết quả học tập toàn khóa từ thang điểm 4 sang thang điểm 10 như sau:

+ Loại xuất sắc:

$$9 + \frac{X - 3,6}{4,0 - 3,6} \times (10 - 9) = Y$$

+ Loại giỏi:

$$8 + \frac{X - 3,2}{3,6 - 3,2} \times (9 - 8) = Y$$

+ Loại khá:

$$6 + \frac{X - 2,5}{3,2 - 2,5} \times (8 - 6) = Y$$

+ Loại trung bình:

$$5 + \frac{X - 2,0}{2,5 - 2,0} \times (6 - 5) = Y$$

Trong đó: X là kết quả học tập toàn khóa theo thang điểm 4 và Y là kết quả học tập toàn khóa theo thang điểm 10.

Ví dụ minh họa: kết quả học tập toàn khóa của sinh viên NGUYỄN VĂN A với điểm chung bình chung tích lũy là 3,54 theo thang điểm 4 được quy đổi thành 8,85 theo thang điểm 10.

$$8 + \frac{3,54 - 3,2}{3,6 - 3,2} \times (9 - 8) = 8,85$$

2.2.3. Nguyên tắc tuyển sinh

Thí sinh chỉ được quyền đăng ký một ngành theo một phương thức cụ thể. Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp.

Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn và giữa các phương thức trong cùng một ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.

Điểm trúng tuyển được công bố căn cứ vào Biên bản cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học hình thức Đào tạo từ xa theo từng đợt tuyển sinh trong năm.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức Đào tạo từ xa năm 2025 là **3.100 chỉ tiêu**, phân bổ theo bảng sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D09, D14, D15	800

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
			- Sử dụng phương thức khác.		
2.	7220203	Ngôn ngữ Pháp	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D03, D14, D64	50
			- Sử dụng phương thức khác.		
3.	7320201	Thông tin - thư viện	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C02, D01, D09	300
			- Sử dụng phương thức khác.		
4.	7340101	Quản trị kinh doanh	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	250
			- Sử dụng phương thức khác.		
5.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	100
			- Sử dụng phương thức khác.		
6.	7340301	Kế toán	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	350
			- Sử dụng phương thức khác.		
7.	7380101	Luật	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C00, D01, D03	700
			- Sử dụng phương thức khác.		
8.	7480201	Công nghệ thông tin	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, TH1, TH2	200
			- Sử dụng phương thức khác.		
9.	7620112	Bảo vệ thực vật	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, B00, B08, D07	100
			- Sử dụng phương thức khác.		
10.	7640101	Thú y	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A02, B00, B08, D07	150
			- Sử dụng phương thức khác.		
11.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, D01, TH5	100

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
			- Sử dụng phương thức khác.		

Mã tổ hợp xét tuyển:

TT	MÃ TỔ HỢP XÉT TUYỂN	TÊN MÔN HỌC TRONG TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
6	C00	Văn, Lịch sử, Địa lý
7	C02	Toán, Văn học, Hóa học
8	D01	Toán, Văn học, Tiếng Anh
9	D03	Toán, Văn học, Tiếng Pháp
10	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
11	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
12	D14	Văn học, Lịch sử, Tiếng Anh
13	D15	Văn học, Địa lý, Tiếng Anh
14	D64	Văn học, Lịch sử, Tiếng Pháp
15	TH1	Toán, Vật lý, Tin học
16	TH2	Toán, Tiếng Anh, Tin học
17	TH5	Toán, Vật lý, Công nghệ

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh.*

2.4. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng điểm ưu tiên, bao gồm: Khu vực tuyển sinh (KVTS) và Đối tượng ưu tiên (ĐTƯT) theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

2.4.1. Mức điểm ưu tiên

a) Ưu tiên theo khu vực

MỨC ĐIỂM KVTS	
KVTS	Mức điểm
KV1	0.75
KV2	0.50
KV2-NT	0.25
KV3	0.00

b) Ưu tiên theo đối tượng chính sách

MỨC ĐIỂM ĐTƯT	
ĐTƯT	Mức điểm
01, 02, 03, 04	2.00
05, 06, 07	1.00
Không thuộc ĐTƯT	0.00

$$\text{Mức điểm ưu tiên} = \text{Mức điểm KVTS} + \text{Mức điểm ĐTƯT}$$

2.4.2. Cách tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh

Điểm ưu tiên (ĐUT) được tính theo một trong hai trường hợp sau:

- a) Trường hợp ĐTH ≤ 22.5 thì ĐUT = Mức điểm ưu tiên
- b) Trường hợp ĐTH > 22.5 thì ĐUT = $[(30 - \text{ĐTH})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

2.5. Tổ chức tuyển sinh

2.5.1. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến tổ chức 03 đợt trong năm, chỉ tiêu tuyển sinh của cả năm được công bố trong Thông báo tuyển sinh đợt 1. Căn cứ kết quả tuyển sinh đợt 1, nếu còn chỉ tiêu, Trường sẽ tiếp tục thông báo tuyển sinh cho các đợt tiếp theo cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu hoặc đến khi kết thúc năm tài chính, cụ thể như sau:

- Đợt 1: dự kiến khai giảng tháng 5/2025
- Đợt 2: dự kiến khai giảng tháng 9/2025
- Đợt 3: dự kiến khai giảng tháng 01/2026

2.5.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) và nộp trực tiếp tại Trường ĐHTC (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc cơ sở phối hợp đào tạo của Trường ĐHTC tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);
- Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- Bản sao Căn cước hoặc Căn cước công dân;

Lưu ý:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định nếu tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) vào năm 2024 hoặc năm 2025;
- Trường chỉ xét ưu tiên đối tượng chính sách trong trường hợp thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển kèm theo Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên.

2.6. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

2.7. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí áp dụng theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ

thông giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

2.8. Cam kết và những nội dung khác

- Nhà trường nghiêm túc thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của thí sinh và chịu trách nhiệm giải quyết những sai sót, vấn đề liên quan trong quá trình tuyển sinh.

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các cơ sở phối hợp đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương./.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 5 năm 2025

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Ngọc Sương

Số điện thoại: (0292) 3734 370

Email: ptnsuong@ctu.edu.vn

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC
THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét tuyển Học bạ THPT	20	19	15.1/30	25	9	15.1/30	
2.	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét tuyển Học bạ THPT	30	17	13.2/30	50	18	13.5/30	
3.	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển Học bạ THPT	40	40	13.3/30	15	15	20.5/30	
4.	7380101	Luật	200	Xét tuyển Học bạ THPT	250	250	12.6/30	145	145	14.6/30	
5.	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển Học bạ THPT	60	60	17.2/30	150	79	17.3/30	
6.	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển Học bạ THPT	100	91	12/30	75	51	12/30	
7.	7640101	Thú y	200	Xét tuyển Học bạ THPT	15	13	14.9/30	25	21	12.9/30	
8.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển Học bạ THPT	10	2	20.4/30	15	12	14.1/30	
9.	7320201	Thông tin - Thư viện	200	Xét tuyển Học bạ THPT	5	5	17.8/30	10	5	17.8/30	
10.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét tuyển Học bạ THPT	30	26	15.9/30	-	-	-	
11.	7620112	Bảo vệ thực vật	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	80	78	5/10; 2.32/4	75	68	5/10; 2.33/4	
12.	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	70	63	5/10; 2.06/4	200	109	5/10; 2.43/4	
13.	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CD, ĐH	360	315	5/10; 2.01/4	135	134	5/10; 2.12/4	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
14.	7380101	Luật	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	500	498	5/10; 2.02/4	305	304	5.6/10; 2.16/4	
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	740	739	5/10; 2.02/4	550	547	5.28/10; 2.42/4	
16.	7220203	Ngôn ngữ Pháp	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	40	7	6.38/10; 2.84/4	200	39	5/10; 2.73/4	
17.	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	150	148	5/10; 2/4	175	106	5/10; 2.03/4	
18.	7640101	Thú y	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	135	135	5/10; 2.23/4	125	125	5.5/10; 2.36/4	
19.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	40	31	5/10; 2.24/4	35	35	6.71/10; 2.12/4	
20.	7320201	Thông tin - Thư viện	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	240	238	5/10; 2.04/4	90	90	6.6/10; /4	
21.	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	500	Xét tuyển KQHT bậc TC, CĐ, ĐH	70	40	5/10; 2.03/4	-	-	-	